ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST
ĐỊA CHỈ: 127-129-129A NGUYỄN HUỆ, QUẬN 1,
TP.HCM

Mẫu số B 01a -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 03 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
			0	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150)	**100**		**117,490,068,969**	**132,171,385,717**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**24,224,561,309**	**37,379,639,805**
1.Tiền	111		8,224,561,309	16,179,639,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	21,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**59,018,000**	**59,018,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		225,650,862	225,650,862
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(166,632,862)	(166,632,862)
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**45,205,911,905**	**40,422,816,883**
1. Phải thu khách hàng	131		36,657,333,216	31,687,108,763
2. Trả trước cho người bán	132		7,550,467,874	7,147,731,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		998,110,815	1,587,976,618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30,701,444,424**	**34,942,549,589**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	30,701,444,424	34,942,549,589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,299,133,331**	**19,367,361,440**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,297,487,520	1,058,939,038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154		709,772,645	15,552,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	14,291,873,166	18,292,870,402

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**26,974,295,451**	**26,734,045,886**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31,600,000**	**31,600,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		31,600,000	31,600,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**20,596,337,387**	**20,478,762,620**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	20,305,404,186	20,180,982,012
- Nguyên giá	*222*		*48,351,140,662*	*47,180,236,481*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(28,045,736,476)*	*(26,999,254,469)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	40,241,270	47,088,677
- Nguyên giá	*228*		*205,607,544*	*205,607,544*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(165,366,274)*	*(158,518,867)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		250,691,931	250,691,931
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	*241*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3,079,530,000**	**2,837,120,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	3,079,530,000	2,837,120,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,266,828,064**	**3,386,563,266**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,829,653,664	2,949,388,866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		437,174,400	437,174,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**144,464,364,420**	**158,905,431,603**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**89,209,970,631**	**104,676,875,240**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66,301,053,178**	**71,969,495,427**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	545,000,000	545,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,894,451,547	9,626,546,777
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	50,976,405,141	45,125,645,442
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	352,074,810	2,213,215,005
5. Phải trả người lao động	315		286,432,050	2,950,970,261
6. Chi phí phải trả	316		1,231,162,710	2,031,853,383
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	5,267,011,599	8,373,849,238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	748,515,321	1,102,415,321
II. Nợ dài hạn	**330**		**22,908,917,453**	**32,707,379,813**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,021,520,510	1,093,445,510
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		21,887,396,943	31,613,934,303
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**55.254.393.789**	**54,228,556,363**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.15	**55,254.393.789**	**54,228,556,363**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,545,000,000	30,545,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,342,150,291	5,342,150,291
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,619,248,600	1,619,248,600
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,747,994,898	16,722,157,472
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**144,464,364,420**	**158,905,431,603**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Tiền nhận giữ hộ, chi hộ			6,098.46	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- Ngoại tệ các loại			68,930.01	81,137.50
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Hà

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo
QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng
Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	92,648,833,187	68,595,670,787	92,648,833,187	68,595,670,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		120,390,983	102,276,777	120,390,983	102,276,777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,528,442,204	68,493,394,010	92,528,442,204	68,493,394,010
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	87,213,298,147	64,502,778,021	87,213,298,147	64,502,778,021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,315,144,057	3,990,615,989	5,315,144,057	3,990,615,989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	716,816,651	1,137,990,617	716,816,651	1,137,990,617
7. Chi phí tài chính	22	6.4	90,112,000	31,405,369	90,112,000	31,405,369
trong đó, chi phí lãi vay	23		22,113,000	13,897,500	22,113,000	13,897,500
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	5,111,960,561	3,979,152,412	5,111,960,561	3,979,152,412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		829,888,147	1,118,048,825	829,888,147	1,118,048,825
11. Thu nhập khác	31		539,523,293	611,509,672	539,523,293	611,509,672
12. Chi phí khác	32		1,628,205	25,363,718	1,628,205	25,363,718
13. Lợi nhuận khác	40		537,895,088	586,145,954	537,895,088	586,145,954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,367,783,235	1,704,194,779	1,367,783,235	1,704,194,779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	341,945,809	426,048,695	341,945,809	426,048,695
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,025,837,426	1,278,146,084	1,025,837,426	1,278,146,084
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	6.7	336	418	336	418

Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Hà

Tổng giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,367,783,235**	**10,209,489,565**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,053,329,414	3,533,866,829
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(670,312,821)	(3,924,934,760)
Chi phí lãi vay	06		22,113,000	55,590,000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,772,912,828**	**9,874,011,634**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,117,620,220)	(32,463,689,183)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,241,105,165	(17,976,554,712)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11,317,794,566)	47,957,545,825
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-	
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,118,813,280)	(1,629,791,368)
Tiền lãi vay đã trả	13		(22,113,000)	
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(889,019,363)	(2,422,569,988)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	822,155,904
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(425,825,000)	(1,217,558,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8,877,167,436)**	**2,943,549,304**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,170,904,181)	(9,045,945,945)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	846,300,002
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(12,956,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(242,410,000)	(607,400,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		477,979,621	3,389,110,552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(935,334,560)**	**4,569,108,609**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,342,576,500)	(2,998,708,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3,342,576,500)**	**(2,998,708,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		(13,155,078,496)	4,513,949,913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37,379,639,805**	**32,865,689,892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**24,224,561,309**	37,379,639,805

Kế toán trưởng | **Tổng giám đốc**

Lê Thị Hoàng Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 1 NĂM 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du Lịch Tân Định Fiditourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 4966/QĐ-UB ngày 07 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần gần đây nhất vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 127-129-12A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Môi giới vận tải. Kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Đại lý đổi ngoại tệ. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng. Karaoke. Mua bán rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy. Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc. Dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ môi giới bất động sản. Kinh doanh vũ trường và massage. Thiết kế tạo mẫu. Kinh doanh nhà ở. Quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng. Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ dịch vụ mang tính pháp lý). Tư vấn du học. Đào tạo dạy nghề. Đại lý bảo hiểm. Đại lý vận chuyển hàng hóa. Mua bán mỹ phẩm. Dịch vụ chăm sóc da (trừ các hoạt động dịch vụ gây chảy máu, xông hơi, xoa bóp).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	4 -12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 -12 năm
+ Tài sản cố định vô hình	2 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là

số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 thì Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2007 đến năm 2009).
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2011	01/01/2011
Tiền mặt	3.414.457.552	4.532.662.981
Tiền gửi ngân hàng	4.810.103.757	11.646.976.824
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	21.200.000.000
Tổng cộng	**24.224.561.309**	**37.379.639.805**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	225.650.862	225.650.862
Tiền gởi có kỳ hạn	-	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	225.650.862	225.650.862
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(166.632.862)	(166.632.862)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**59.018.000**	**59.018.000**

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	36.657.333.216	31.687.108.763
Trả trước cho người bán	7.550.467.874	7.147.731.502
Các khoản phải thu khác	998.110.815	1.587.976.618
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**45.205.911.905**	**40.422.816.883**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**45.205.911.905**	**40.422.816.883**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	31/03/2011	01/01/2011
Khách hàng mua vé máy bay	25.725.293.306	18.043.840.962
Khách hàng mua vé tour	6.410.462.341	13.041.134.445
Các khách hàng khác	4.521.577.569	602.133.356
Cộng	**36.657.333.216**	**31.687.108.763**

5.4. Hàng tồn kho

	31/03/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	63.021.120	60.019.263
Công cụ, dụng cụ	126.533.400	126.533.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.383.449.765	34.605.686.093
Hàng hóa	128.440.139	150.310.833
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**30.701.444.424**	**34.942.549.589**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**30.701.444.424**	**34.942.549.589**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu chi phí các tour đã thực hiện trong Quý 1 năm 2011 nhưng chưa quyết toán là 30.383.449.765 đồng.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	27.194.453	6.526.720	10.637.464	2.821.599	47.180.236
Mua sắm mới	1.136.364	11.323		23.217	1.170.904
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán	-				
Số cuối quý	**28.330.817**	**6.538.043**	**10.637.464**	**2.844.816**	**48.351.140**
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	17.774.077	4.289.596	3.022.572	1.913.009	26.999.254
Khấu hao trong kỳ	554.970	128.003	304.970	58.539	1.046.482
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	**18.329.047**	**4.417.599**	**3.327.542**	**1.971.548**	**28.045.736**
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	9.420.376	2.237.124	7.614.892	908.590	20.180.982
Số cuối quý	**10.001.770**	**2.120.444**	**7.309.922**	**873.268**	**20.305.404**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong quý	Giảm trong quý	31/03/2011
Nguyên giá	205.607.544		-	205.607.544
Khấu hao lũy kế	158.518.867	6.361.818	-	165.366.274
Giá trị còn lại	**47.088.677**	-	-	**40.241.270**

5.8. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu của các đơn vị sau:		
Công ty Cổ phần du lịch Bình Châu	2.479.530.000	2.237.120.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại DIC	400.000.000	400.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**3.079.530.000**	**2.837.120.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**3.079.530.000**	**2.837.120.000**

5.9. Vay ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 1 với lãi suất cho vay là 0,85%/tháng và không được đảm bảo

5.10. Người mua trả tiền trước

	31/03/2011	01/01/2011
Khách hàng ứng trước tiền	50.976.405.141	45.125.645.442
Tổng cộng	**50.976.405.141**	**45.125.645.442**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng		1.292.279.363
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.129.001	15.352.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.945.809	722.654.352
Thuế thu nhập cá nhân		182.928.597
Tổng cộng	**352.074.810**	**2.213.215.005**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	870.276.978	914.088.846
Phải trả về cổ phần hóa	317.100.000	317.100.000
Cổ tức phải trả		3.110.292.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.079.634.621	4.032.368.392
Tổng cộng	**5.267.011.599**	**8.373.849.238**

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2011	Năm 2010
Số dư đầu năm	1.102.415.321	659.729.155
Trích lập trong quý		948.299.170
Sử dụng trong quý	(353.900.000)	(505.613.004)
Số dư cuối quý	**748.515.321**	**1.102.415.321**

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu các tour du lịch đã hoàn thành và đã xuất hóa đơn cho khách hàng do chưa tập hợp đủ chi phí để ghi nhận giá vốn, do đó chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ này.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/03/2011	Năm 2010
Vốn góp của Nhà nước	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.545.000.000	24.545.000.000
Tổng cộng	**30.545.000.000**	**30.545.000.000**

5.15.3. Phân phối lợi nhuận

	31/03/2011	Năm 2010
Tại thời điểm đầu năm	16.722.157.472	16.722.157.472
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.025.837.426	7.689.498.616
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		(316.099.723)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính		(316.099.723)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi		(948.299.170)
Chia cổ tức		(6.109.000.000)
Tổng cộng	**17.747.994.898**	**16.722.157.472**

5.15.4. Cổ tức

	31/03/2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	6.109.000.000

5.15.5. Cổ phần

	31/03/2011	Năm 2010
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.054.500	3.054.500
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.054.500	3.054.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	3.054.500	3.054.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	2.297.537.916	2.322.002.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	2.542.774.973	2.517.074.0.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch	68.169.028.203	46.051.422.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.826.576.929	1.492.650.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.812.915.166	16.212.521.736
Hàng bán bị trả lại	(61.218.059)	(55.652.829)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(59.172.924)	(46.623.948)
Doanh thu thuần	**92.528.442.204**	**68.493.394.010**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	1.066.743.335	947.171.133
Giá vốn của dịch vụ ăn uống	1.956.988.578	1.947.334.791
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	64.169.662.332	43.814.855.040
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	1.395.082.429	1.186.771.404
Giá vốn của dịch vụ khác	16.377.893.057	14.303.101.636

Giá vốn kinh doanh chi phí chung	2.246.928.416	2.303.544.017
Tổng cộng	**87.213.298.147**	**64.502.778.021**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lãi tiền gửi	700.634.827	1.119.653.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.602.415	14.280.400
Lãi do thu đổi ngoại tệ	14.579.409	4.056.314
Khác	-	-
Tổng cộng	**716.816.651**	**1.137.990.617**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Chi phí lãi vay	22.113.000	13.897.500
Lỗ do thu đổi ngoại tệ	67.968.000	17.507.869
Chi phí hoạt động tài chính khác	31.000	-
Tổng cộng	**90.112.000**	**31.405.369**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Chi phí nhân công	3.012.028.948	2.492.836.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.791.076	117.613.790
Chi phí khấu hao	120.204.877	123.501.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.329.590	12.247.952
Chi phí khác	1.907.606.070	1.232.952.405
Tổng cộng	**5.111.960.561**	**3.979.152.412**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.367.783.235	1.704.194.779
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ cổ tức nhận được	(1.602.415)	(14.280.400)
Trừ thu nhập khác	(715.214.236)	(1.137.990.617)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	650.966.584	551.923.762
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	162.741.646	137.980.941
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo GPKD		
Cộng khoản thuế từ cổ tức, thu nhập khác	179.204.163	288.067.754
CP thuế TNDN hiện hành	**341.945.809**	**426.048.695**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Lãi sau thuế của Công ty	1.025.837.426	1.278.146.084
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.054.500	3.054.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**336**	**418**

Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Hà

Tổng giám đốc

Nguyễn Việt Hùng